

地點：台中高爾夫球場
TAICHUNG GOLF & COUNTRY CLUB

112年11月23日(星期四)

第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-	第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-
組別 Group	時間 Time	梯台 Tee					組別 Group	時間 Time	梯台 Tee				
1	6:50	1	翁永田	TWN	79	9	11	6:55	10	許孟男	TWN	76	6
			張耀濱	TWN	72	2				陳威勝	TWN	70	E
			許育誠	TWN	65	-5				賴嘉一	TWN	67	-3
2	7:00	1	黃冠勳	TWN	73	3	12	7:05	10	廖煥鈞	TWN	68	-2
			張奇偉	TWN	80	10				李卓全	TWN	68	-2
			陳宥蓁	TWN	71	1				林冠伯	TWN	69	-1
3	7:10	1	葉彰廷	TWN	72	2	13	7:15	10	林文堂	TWN	72	2
			洪家煜	TWN	84	14				范姜皓詮	TWN	68	-2
										洪昭鑫	TWN	68	-2
4	7:20	1	林永龍	TWN	75	5	14	7:25	10	劉嚴鴻	TWN	66	-4
			王士瑞	TWN	74	4				林 緯	TWN	71	1
			瀨下 裕太 A	JPN	85	15				蔡宗佑	TWN	73	3
5	7:30	1	林遠惟	TWN	73	3	15	7:35	10	張緯綸	TWN	71	1
			林大鎬	TWN	73	3				曾豐棟	TWN	72	2
			陳守成	TWN	76	6				方胤人	TWN	69	-1
6	7:40	1	辜柏雲	TWN	72	2	16	7:45	10	洪健堯	TWN	67	-3
			許智凱	TWN	74	4				楊文來	TWN	77	7
			林薪祐 A	TWN	74	4				林紹白 A	TWN	82	12
7	7:50	1	王宥崑	TWN	71	1	17	7:55	10	劉永華	TWN	67	-3
			陳裔東	TWN	66	-4				黃 頌	TWN	68	-2
			蔡勁暘 A	TWN	73	3				林耕緯	TWN	78	8
8	8:00	1	葉 甫	TWN	69	-1	18	8:05	10	呂偉智	TWN	71	1
			連驪森	TWN	73	3				黃議增	TWN	68	-2
			林栢勳 A	TWN	89	19				沙比亞特·馬克	TWN	68	-2
9	8:10	1	蔣宸麟	TWN	71	1	19	8:15	10	謝繼賢	TWN	72	2
			張庭嘉	TWN	79	9				陳志宏	TWN	75	5
			陳柏睿	TWN	73	3				沈威成	TWN	71	1
10	8:20	1	高 藤	TWN	70	E	20	8:25	10	呂文德52	TWN	75	5
			宋孟璋	TWN	70	E				陳志忠	TWN	72	2
			許立朋	TWN	73	3				林吉祥	TWN	75	5

地點：台中高爾夫球場

TAICHUNG GOLF & COUNTRY CLUB

112年11月23日(星期四)

第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-	第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-
組別 Group	時間 Time	梯台 Tee					組別 Group	時間 Time	梯台 Tee				
21	11:10	1	曾宏勝	TWN	70	E	31	11:05	10	蔡顯至	TWN	79	9
			陳奕騫	TWN	75	5				曾子軒	TWN	76	6
			林楷傑 A	TWN	73	3				江以安	TWN	71	1
22	11:20	1	林義淵	TWN	73	3	32	11:15	10	何勁宏	TWN	73	3
			陳傑生	TWN	74	4				李士鴻	TWN	66	-4
			廖崇漢 A	TWN	79	9				邱昱嘉	TWN	82	12
23	11:30	1	蔡啟煌	TWN	71	1	33	11:25	10	邱瀚霆	TWN	72	2
			施俊宇	TWN	70	E				陳暉泓	TWN	72	2
			張宇誠	TWN	76	6				余秉學 A	TWN	87	17
24	11:40	1	呂孫儀	TWN	68	-2	34	11:35	10	黃祥豪	TWN	68	-2
			鄭存宸	TWN	71	1				黃韋豪	TWN	70	E
			伴翔太郎	USA	67	-3				黎韋竣 A	TWN	81	11
25	11:50	1	蔡凱任	TWN	71	1	35	11:45	10	張哲瑜	TWN	65	-5
			劉澤森	TWN	73	3				彭弘瑾	TWN	68	-2
			詹佳翰	TWN	74	4				王宥鈞 A	TWN	75	5
26	12:00	1	盧建順	TWN	76	6	36	11:55	10	林張恆	TWN	68	-2
			蔡雨達	TWN	71	1				何易叡	TWN	72	2
			林晟毓	TWN	76	6				李威廷 A	TWN	81	11
27	12:10	1	劉又睿	TWN	69	-1	37	12:05	10	汪德昌	TWN	73	3
			卓宗霖	TWN	68	-2				徐國雄	TWN	74	4
			楊斐皓	TWN	72	2				張澤鵬	TWN	71	1
28	12:20	1	陳鳴悒	TWN	79	9	38	12:15	10	楊豪	TWN	73	3
			楊傑	TWN	72	2				王璽安	TWN	75	5
			黃至翊 A	TWN	65	-5				鄭念宗 A	TWN	75	5
29	12:30	1	李謹州	TWN	73	3	39	12:25	10	洪駿剛	TWN	73	3
			李啟宗	TWN	80	10				洪瑞誠	TWN	77	7
			陳兆豐 A	TWN	77	7				張鈞翔 A	TWN	80	10
30	12:40	1	林澄洋	TWN	72	2	40	12:35	10	張建棋	TWN	72	2
			陳科壹	TWN	75	5				蘇文祥	TWN	79	9
			吳清筠 A	TWN	78	8				蘇清安	TWN	75	5